

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	31,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.3%	-9.2%	-7.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.23
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

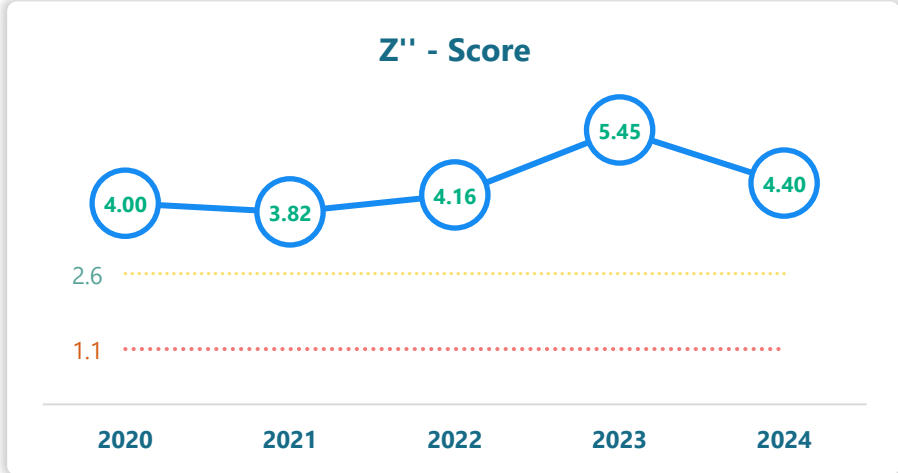
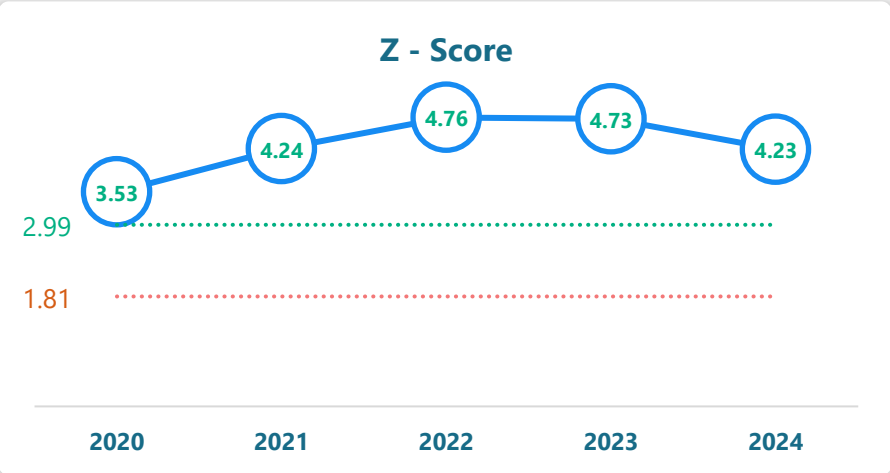
Hệ số nguy cơ phá sản	4.40
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
3,517	▲ 405	▲ 13.0%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
90.8	▼ 19.2	▼ 17.7%
tỷ VNĐ		

ROE	2024	+/- YoY
14.7%		▼ 4.1%

ROA	2024	+/- YoY
7.2%		▼ 1.9%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CNG** năm **2024** đạt **4.23**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

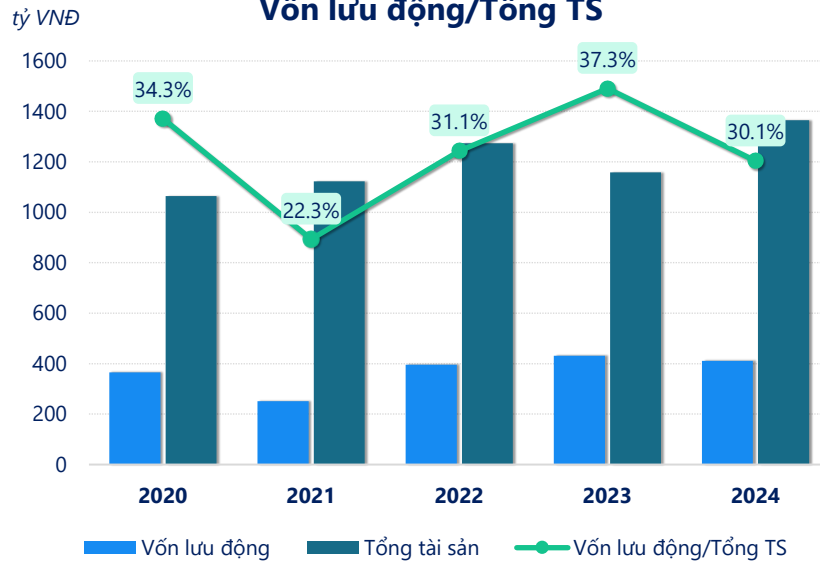
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **4.40 > 2.6**, cho thấy **CNG** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **CNG** ghi nhận doanh thu thuần **3,517** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **90.80** tỷ đồng, lần lượt **tăng 13.0%** và **giảm 17.7%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **14.7%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

## CTCP CNG Việt Nam (HSX: CNG)

Vốn lưu động/Tổng TS

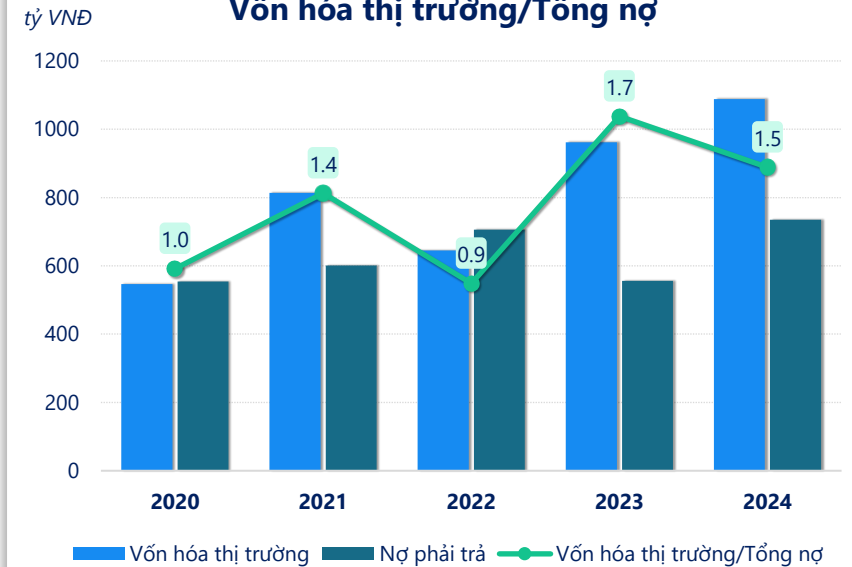


**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

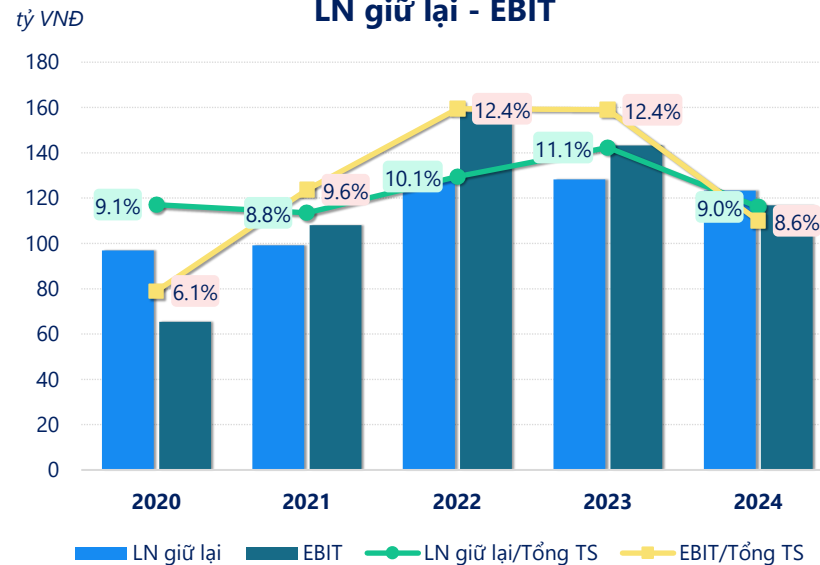
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.48**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

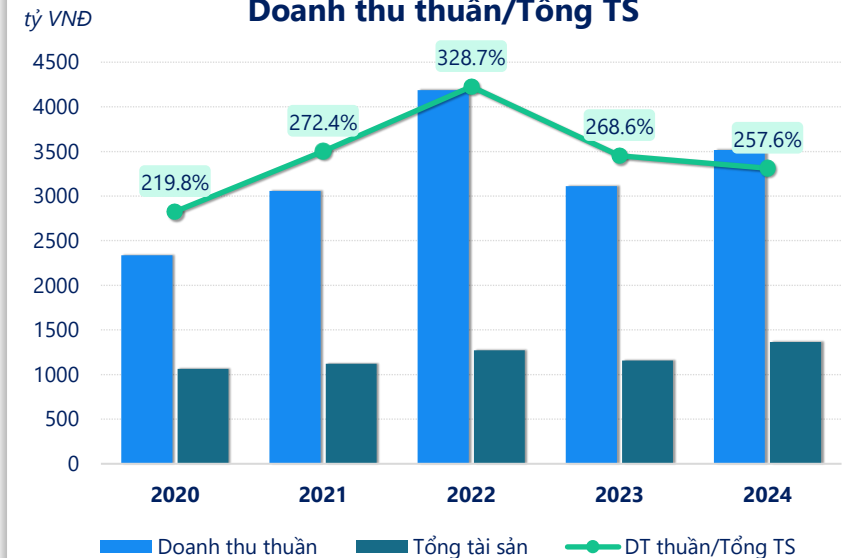
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,365</b>	<b>1,159</b>	<b>17.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,126</b>	<b>961</b>	<b>17.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	341	317	7.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.3	79.3	-36.6%
Phải thu ngắn hạn	639	474	34.8%
Hàng tồn kho	68.0	73.7	-7.8%
Tài sản ngắn hạn khác	27.8	16.7	66.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>198</b>	<b>21.3%</b>
Phải thu dài hạn	0.53	0.33	60.7%
Tài sản cố định	210	160	31.2%
Bất động sản đầu tư	11.1	11.6	-4.3%
Tài sản dở dang	12.1	18.5	-34.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>5.78</b>	<b>7.02</b>	<b>-17.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>735</b>	<b>556</b>	<b>32.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>715</b>	<b>529</b>	<b>35.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.4	22.5	17.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	627	447	40.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>19.5</b>	<b>26.8</b>	<b>-27.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	16.9	25.3	-33.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>631</b>	<b>603</b>	<b>4.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>631</b>	<b>603</b>	<b>4.7%</b>
Vốn điều lệ	351	351	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,338</b>	<b>3,058</b>	<b>4,185</b>	<b>3,112</b>	<b>3,517</b>
Giá vốn hàng bán	2,188	2,849	3,890	2,847	3,232
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>150</b>	<b>209</b>	<b>295</b>	<b>265</b>	<b>285</b>
Doanh thu HĐTC	10.7	4.26	8.30	10.7	4.24
Chi phí TC	0.00	0.42	4.02	5.31	3.69
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.42</b>	<b>4.02</b>	<b>4.85</b>	<b>3.06</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	25.5	26.8	35.8	38.7	57.0
Chi phí QLDN	72.6	76.5	109	109	115
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>62.8</b>	<b>109</b>	<b>154</b>	<b>122</b>	<b>114</b>
Lợi nhuận khác	2.52	-1.61	-0.39	16.3	0.07
<b>LN trước thuế</b>	<b>65.4</b>	<b>108</b>	<b>154</b>	<b>138</b>	<b>114</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>51.0</b>	<b>82.3</b>	<b>118</b>	<b>110</b>	<b>90.8</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>51.0</b>	<b>82.3</b>	<b>118</b>	<b>110</b>	<b>90.8</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	142	129	188	48.0	128
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.98	-248	-92.9	-34.8	-58.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-65.5	-42.5	2.80	-76.5	-46.6
Tiền đầu kỳ	377	444	282	381	317
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>66.5</b>	<b>-161</b>	<b>98.2</b>	<b>-63.4</b>	<b>23.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	444	282	381	317	341